

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Long, ngày 08 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN
NGUỒN NƯỚC UỐNG HỌC SINH
KÌ 1 NĂM HỌC 2023 - 2024 (từ tháng 9-tháng 11/2023)

STT	THÁNG	DƯ ĐẦU KỲ	THU	CHI	TÒN	GHI CHÚ
	KÌ 1	-	62.205.000			1595 học sinh(13.000đ/tháng*3 tháng)
1	Mua nước uống kì 1			47.784.208		Tổng số bình nước:678+460+432=1.570
2	Chi mua dụng cụ phục vụ					
3	Người phục vụ quản lý, cấp phát nước			9.900.000		
	Tồn				4.520.792	
	TỔNG		62.205.000	57.684.208	4.520.792	Đã trả lại học sinh tháng 01/2024 (có ds kèm theo)

Trên đây là toàn bộ quyết toán thu - chi quỹ nước uống học sinh năm học kì 1 năm học 2023-2024 trường Tiểu học Cao Thắng.

LẬP BÁO CÁO

Đặng Thị Thu Hà

HIỆP TRƯỞNG



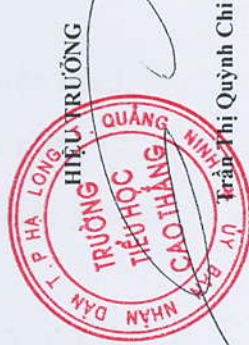
Trần Thị Quỳnh Chi

BÁO CÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN
PHỤC VỤ BÁN TRÚ
KÌ 1 NĂM HỌC 2023 - 2024

Tháng	Số HS	Số tiền	Số ngày	Tổng thu	Trả học sinh (cắt suất pv bán trú)	Tổng thu quyết toán	Chi				Tổng chi	Tồn	Ghi chú
							GV	QL	Hóa đơn	Thuế 5%GTGT 5% TNDN			
9	1.411	6200	18	157.467.600	3.782.000	153.685.600	122.663.173	15.397.200	256.667	15.368.560	153.685.600	-	Đã trả tiền cắt suất PVB.T tháng 1/2024
10	1.406	6200	21	183.061.200	7.018.400	176.042.800	140.218.453	17.963.400	256.667	17.604.280	176.042.800	-	Đã trả tiền cắt suất PVB.T tháng 1/2024
11	1.407	6200	21	183.191.400	3.100.000	180.091.400	143.862.193	17.963.400	256.667	18.009.140	180.091.400	-	Đã trả tiền cắt suất PVB.T tháng 1/2024
12	1.404	6200	21	182.800.800	3.007.000	179.793.800	143.594.353	17.963.400	256.667	17.979.380	179.793.800	-	Đã trả tiền cắt suất PVB.T tháng 1/2024
	5.628			706.521.000	16.907.400	689.613.600	550.338.172	69.287.400	1.026.668	68.961.360	689.613.600	-	

KÊ TOÁN

Đặng Thị Thu Hà



Trần Thị Quỳnh Chi

TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO THẮNG

TỔNG HỢP TRẢ LẠI TIỀN THỪA NGUỒN NƯỚC THÁNG 9, 10, 11 NĂM 2023

STT	Lớp	Số tiền/hs	HS	TT	KÝ NHẬN (ký ghi rõ họ tên)
1	1A1	2.827	34	101.772	Vũ Thị Hương
2	1A2	2.827	34	101.772	Hành Hồng Thị Hạnh
3	1A3	2.827	31	87.637	Hàng Đình Thị Hằng
4	1A4	2.827	35	98.945	Hà Nguyễn Thị Thuý Hà
5	1A5	2.827	34	96.118	Mỹ Nguyễn Thị Hoa
6	1A6	2.827	33	93.291	Khánh Bùi Thị Ngọc
7	1A7	2.827	35	98.945	Mỹ Bùi Thị Ngọc
8	1A8	2.827	35	98.945	Mỹ Phạm Thị Nguyệt
9	1A9	2.827	32	90.464	Mỹ Hằng Thị Dung
10	1A10	2.827	32	90.464	Thy Đào Thị Mai Dung
11	2A1	2.827	35	98.945	Thy Trần Thị Ngọc
12	2A2	2.827	38	107.426	Thy Trần Thị Ngọc
13	2A3	2.827	42	118.734	Thy Hoàng Thị Nhung
14	2A4	2.827	44	124.388	Thy Đào Thị Ngọc
15	2A5	2.827	37	104.599	Thy Trần Thị Ngọc
16	2A6	2.827	39	110.253	Thy Cao Hồng Hằng
17	2A7	2.827	37	104.599	Thy Đào Thị Thanh Huyền
18	2A8	2.827	38	107.426	Thy Hải Thị Hằng
19	3A1	2.827	40	113.080	Thy Phạm Thị Thuý Dung
20	3A2	2.827	41	115.907	Thy Cao Thị Nhân
21	3A3	2.827	45	127.215	Thy Trần Thị Ngọc
22	3A4	2.827	39	110.253	Thy Mai Thị Hương Đẹp
23	3A5	2.827	40	113.080	Thy Nguyễn Thị Ngọc
24	3A6	2.827	39	110.253	Thy Nguyễn Thị Ngọc
25	3A7	2.827	40	113.080	Thy Vũ Thị Nhung
26	3A8	2.827	36	101.772	Thy Nguyễn Thị Ngọc
27	4A1	2.827	44	124.388	Thy Nguyễn Thị Ngọc
28	4A2	2.827	43	121.561	Thy Hoàng Thị Ngọc
29	4A3	2.827	44	124.388	Thy Trần Thị Ngọc
30	4A4	2.827	44	124.388	Thy Trần Thị Ngọc
31	4A5	2.827	41	115.907	Thy Trần Thị Ngọc
32	4A6	2.827	45	127.215	Thy Trần Thị Ngọc
33	4A7	2.827	42	118.734	Thy Trần Thị Ngọc
34	5A1	2.827	42	118.734	Thy Nguyễn Thị Ngọc
35	5A2	2.827	39	110.253	Thy Nguyễn Thị Ngọc
36	5A3	2.827	46	130.042	Thy Nguyễn Thị Ngọc
37	5A4	2.827	40	113.080	Thy Nguyễn Thị Ngọc
38	5A5	2.827	39	110.253	Thy Nguyễn Thị Ngọc
39	5A6	2.827	40	113.080	Thy Nguyễn Thị Ngọc
40	5A7	2.827	41	115.907	Thy Nguyễn Thị Ngọc
41	5A8	2.827	40	113.499	Thy Nguyễn Thị Ngọc
			1.595	4.520.792	

Hạ Long, ngày 29 tháng 12 năm 2023

THỦ QUİ

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thị Nguyệt

Đặng Thị Thu Hà

Trần Thị Quỳnh Chi

TỔNG HỢP TRẢ LẠI TIỀN SUẤT CÁT PHỤC VỤ BÁN TRÚ THÁNG 09,10,11,12 NĂM 2023 (NĂM HỌC 2023-2024)

STT	Lớp	Tháng 9		Tháng 10		Tháng 11		Tháng 12		Tổng	Kí nhận (ký và ghi rõ họ tên)
		Suất cắt	TT suất cắt trả lại	Suất cắt	TT suất cắt trả lại	Suất cắt	TT suất cắt trả lại	Suất cắt	TT suất cắt trả lại		
1	1A1	21	130200	10	62.000	15	93.000	3	18.600	303.800	Nguyễn Thị Thùy
2	1A2	16	99200	42	260.400	12	74.400	11	68.200	502.200	Nguyễn Thị Thùy
3	1A3	6	37200	20	124.000	9	55.800	14	86.800	303.800	Nguyễn Thị Thùy
4	1A4	11	68200	15	93.000	7	43.400	2	12.400	217.000	Nguyễn Thị Thùy
5	1A5	4	24800	18	111.600	6	37.200	20	124.000	297.600	Nguyễn Thị Thùy
6	1A6	10	62000	40	248.000	33	204.600	11	68.200	582.800	Nguyễn Thị Thùy
7	1A7	32	198400	31	192.200	7	43.400	29	179.800	613.800	Nguyễn Thị Thùy
8	1A8	3	18600	32	198.400	18	111.600	34	210.800	539.400	Nguyễn Thị Thùy
9	1A9	9	55800	27	167.400	12	74.400	22	136.400	434.000	Nguyễn Thị Thùy
10	1A10	30	186000	24	148.800	10	62.000	32	198.400	595.200	Nguyễn Thị Thùy
11	2A1	16	99200	50	310.000	17	105.400	9	55.800	570.400	Nguyễn Thị Thùy
12	2A2	18	111600	51	316.200	39	241.800	25	155.000	824.600	Nguyễn Thị Thùy
13	2A3	10	62000	26	161.200	8	49.600	12	74.400	347.200	Nguyễn Thị Thùy
14	2A4	16	99200	48	297.600	17	105.400	48	297.600	799.800	Nguyễn Thị Thùy
15	2A5	12	74400	13	80.600	2	12.400	7	43.400	210.800	Nguyễn Thị Thùy
16	2A6	8	49600	34	210.800	22	136.400	4	24.800	421.600	Nguyễn Thị Thùy
17	2A7	0	0	30	186.000	5	31.000	5	31.000	248.000	Nguyễn Thị Thùy
18	2A8	17	105400	34	210.800	8	49.600	5	31.000	396.800	Nguyễn Thị Thùy
19	3A1	11	68200	48	297.600	13	80.600	11	68.200	514.600	Nguyễn Thị Thùy
20	3A2	5	31000	12	74.400	5	31.000	0	0	136.400	Nguyễn Thị Thùy
21	3A3	0	0	11	68.200	1	6.200	0	0	74.400	Nguyễn Thị Thùy
22	3A4	12	74400	23	142.600	11	68.200	1	6.200	291.400	Nguyễn Thị Thùy
23	3A5	23	142600	42	260.400	24	148.800	26	161.200	713.000	Nguyễn Thị Thùy
24	3A6	31	192200	18	111.600	29	179.800	9	55.800	539.400	Nguyễn Thị Thùy
25	3A7	17	105400	25	155.000	21	130.200	7	43.400	434.000	Nguyễn Thị Thùy
26	3A8	8	49600	11	68.200	7	43.400	3	18.600	179.800	Nguyễn Thị Thùy
27	4A1	20	124000	14	86.800	17	105.400	7	43.400	359.600	Nguyễn Thị Thùy
28	4A2	14	86800	48	297.600	6	37.200	14	86.800	508.400	Nguyễn Thị Thùy
29	4A3	10	62000	36	223.200	4	24.800	0	0	310.000	Nguyễn Thị Thùy
30	4A4	16	99200	40	248.000	4	24.800	9	55.800	427.800	Nguyễn Thị Thùy
31	4A5	12	74400	42	260.400	9	55.800	3	18.600	409.200	Nguyễn Thị Thùy
32	4A6	12	74400	30	186.000	10	62.000	8	49.600	372.000	Nguyễn Thị Thùy

STT	Lớp	Tháng 9		Tháng 10		Tháng 11		Tháng 12		Tổng	Kí nhận (ký và ghi rõ họ tên)
		Suất cắt	TT suất cắt trả lại	Suất cắt	TT suất cắt trả lại	Suất cắt	TT suất cắt trả lại	Suất cắt	TT suất cắt trả lại		
33	4A7	20	124000	21	130.200	1	6.200	3	18.600	279.000	<i>[Signature]</i> Đoàn Thị Huyền
34	5A1	34	210800	28	173.600	0	0	3	18.600	403.000	<i>[Signature]</i> Nguyễn Phương
35	5A2	28	173600	30	186.000	30	186.000	24	148.800	694.400	<i>[Signature]</i> Trần Bảo
36	5A3	7	43400	21	130.200	10	62.000	4	24.800	260.400	<i>[Signature]</i> Nguyễn Thị Ngọc
37	5A4	11	68200	10	62.000	7	43.400	15	93.000	266.600	<i>[Signature]</i> Nguyễn Thị Bình
38	5A5	18	111600	24	148.800	18	111.600	18	111.600	483.600	<i>[Signature]</i> Nguyễn Thị Bình
39	5A6	8	49600	13	80.600	7	43.400	9	55.800	229.400	<i>[Signature]</i> Hoàng Thanh
40	5A7	12	74400	26	161.200	9	55.800	8	49.600	341.000	<i>[Signature]</i> Nguyễn Thị Phương
41	5A8	42	260400	14	86.800	10	62.000	10	62.000	471.200	<i>[Signature]</i> Trần Nguyễn Hoàng
		610	3.782.000	1.132	7.018.400	500	3.100.000	485	3.007.000	16.907.400	

THỦ QUỶ

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Hà Long, ngày 29 tháng 12 năm 2023

Đặng Thị Nguyệt

Đặng Thị Thu Hà

Trần Thị Quỳnh Chi



BẢNG KẾ QUYẾT TOÁN DỊCH VỤ BÀN TRÚ KÌ 2 NĂM HỌC 2023-2024 (1.2.3.4.5/2024)

Tháng	Số HS	Số tiền	Số ngày	Tổng thu	Tổng thu quyết toán	Chi				Tổng chi	Tồn	Trả học sinh (cắt suất pv bàn trú)	Ghi chú
						GV	QL	Hóa đơn	Thuế 5% GTGT 5% TNDN				
1	1.403	6200	22	191.369.200	179.973.600	142.900.773	18.818.800	256.667	17.997.360	179.973.600	-	11.395.600	đã trả suất cắt bù trú ngay tại tháng thu sau
2	1.398	6200	11	95.343.600	93.539.400	74.519.393	9.409.400	256.667	9.353.940	93.539.400	-	1.804.200	đã trả suất cắt bù trú ngay tại tháng thu sau
3	1.392	6200	21	181.238.400	176.532.600	140.659.273	17.963.400	256.667	17.653.260	176.532.600	-	4.705.800	đã trả suất cắt bù trú ngay tại tháng thu sau
4	1.388	6200	19	163.506.400	159.042.400	126.628.893	16.252.600	256.667	15.904.240	159.042.400	-	4.464.000	đã trả suất cắt bù trú ngay tại tháng thu sau
5	1.386	6200	22	189.050.400	151.968.200	121.117.513	15.397.200	256.667	15.196.820	151.968.200	-	37.082.200	Trả lại học sinh hợp CMHS cuối năm ngày 25/5/2024
	6.967			820.508.000	761.056.200	605.825.845	77.841.400	1.283.335	76.105.620	761.056.200	-	59.451.800	

KẾ TOÁN

1/ke

Dặng Thị Thu Hà

Hà Long, ngày 24 tháng 05 năm 2024
TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO THẮNG
Trần Thị Quỳnh Chi



BẢNG KẾ QUÝẾT TOÁN SUẤT ẶN KÌ 2 NĂM HỌC 2023-2024 (1,2,3,4,5/2024)

Tháng	Số HS	Số tiền	Số ngày	Tổng thu	SUẤT ĂN THỰC THÁNG	SUẤT CẮT THÁNG	Chi		Tổng chi	Trả học sinh (cắt suất ĂN bán trừ)	Ghi chú
							TRẢ ĐV CC	RẢ TỪ VẤN THẢ			
1	1.403	22000	22	679.052.000	29.028	1.838	633.971.520	4.644.480	638.616.000	40.436.000	dã trả suất cắt bù trừ ngay tại tháng thu sau
2	1.398	22000	11	338.316.000	15.087	291	329.500.080	2.413.920	331.914.000	6.402.000	dã trả suất cắt bù trừ ngay tại tháng thu sau
3	1.392	22000	21	643.104.000	28.473	759	621.850.320	4.555.680	626.406.000	16.698.000	dã trả suất cắt bù trừ ngay tại tháng thu sau
4	1.388	22000	19	580.184.000	25.652	720	560.239.680	4.104.320	564.344.000	15.840.000	dã trả suất cắt bù trừ ngay tại tháng thu sau
5	1.386	22000	22	670.824.000	24.511	5.981	535.320.240	3.921.760	539.242.000	131.582.000	Trả lại học sinh hợp CMHS cuối năm ngày 25/5/2024
				2.911.480.000	122.751	9.589	2.680.881.840	19.640.160	2.700.522.000	210.958.000	

KẾ TOÁN

Đặng Thị Thu Hà

Hạ Long, ngày 24 tháng 05 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Quỳnh Chi

TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO THĂNG

QUYẾT TOÁN QUẢN LÝ BÀN TRÚ KỲ 1 NĂM HỌC 2024-2025

STT	Nội dung	Số hs đăng ký	Số buổi số cắt học	Sĩ số suất ăn trong tháng	Suất thực thanh toán	Số tiền thực tế quyết toán	Tổng chi	Chi trả giáo viên trực tiếp quản lý hs trong giờ bán trú.	Hiệu trưởng	Phó hiệu trưởng	Phó hiệu trưởng	Kế toán	Thủ quỹ	Y tế	Hóa đơn	Thuế TNDN 5%	Thuế GTGT 5%	
								4964.571429										
1	Tháng 9	1459	11	168	16.049	15.881	98.462.200	98.462.200	78.762.480	2.067.679	2.022.904	1.962.128	1.227.006	1.233.458	1.083.658	256.667	4.923.110	4.923.110
2	Tháng 10	1458	22	351	32.076	31.725	196.695.000	196.695.000	157.341.477	4.155.090	4.103.097	3.979.841	2.488.986	2.502.071	2.198.271	256.667	9.834.750	9.834.750
3	Tháng 11	1458	20	685	29.160	28.475	176.545.000	176.545.000	141.222.965	3.726.021	3.679.299	3.568.539	2.228.831	2.240.589	1.967.589	256.667	8.827.250	8.827.250
4	Tháng 12	1457	22	335	32.054	31.719	196.657.800	196.657.800	157.311.720	4.727.400	3.534.339	3.978.023	2.487.165	2.500.253	2.196.453	256.667	9.832.890	9.832.890
Cộng		5.832		1.539	109.339		668.360.000	668.360.000	534.638.642	14.676.190	13.339.639	13.488.531	8.431.988	8.476.371	7.445.971	1.026.668	33.418.000	33.418.000

KẾ TOÁN

Dặng Thị Thu Hà

TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO THĂNG
Hàng Long, ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trần Thị Quỳnh Chi